TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ- PT
Ngày 04 tháng 5 năm 2018
" V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

Các thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm

Ông Đoàn Ngọc Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Điệp- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 04/2018/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018 về việc "Ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2018/HNST ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐ-PT ngày 28/03/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2018/QĐ-PT ngày 11/4/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ thường trú: Số A đường B, Phường C, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; địa chỉ liên lạc: số X đường B, Phường C, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1982; địa chỉ: Số A đường B, Phường C, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Ông Dương Thanh T là luật sư công ty Luật D thuộc đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trịnh Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Qua thời gian tìm hiểu Ông và bà Nguyễn Thị G tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường Y, thành phố T cấp giấy kết hôn số 225 quyển số 02/2004 ngày 20/12/2004. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống riêng hạnh phúc. Đến năm 2010 mới phát sinh mâu thuẫn do vợ ở nhà nội trợ nên thường xuyên đi chơi, không lo cho gia đình, từ đó hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn càng trầm trọng khi bà G ngăn cản công việc làm ăn kinh doanh của Ông, làm đơn gửi các nơi yêu cầu ngăn chặn tài sản khiến Ông không còn giao dịch kinh doanh được. Ông đã làm đơn xin ly hôn với bà G từ tháng 9 năm 2016 nhưng Ông đã rút đơn về hy vọng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng dù cố gắng vẫn không hàn gắn được nên đã dọn ra ngoài sống ly thân với bà G từ cuối năm 2016 đến nay. Nay, Ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà G cố tình gây khó khăn, cản trở công việc làm ăn kinh doanh nên Ông yêu cầu được ly hôn với bà G.

Về con chung: Ông và bà G có 01 con chung tên Trịnh Thảo Q, sinh ngày 28/05/2008; nguyện vọng của Ông là để bà G nuôi dưỡng và Ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 15.000.000 (*mười lăm triệu*) đồng một tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông H tự nguyện tìm hiểu và kết hôn như ông H trình bày. Vợ chồng bà sống chung hạnh phúc, nguyên nhân mâu thuẫn ông H trình bày không đúng sự thật. Nguyên nhân chính khiến ông H ly hôn với Bà là do ông H không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, Bà không có lỗi. Trong quá trình giải quyết vụ án Bà không đồng ý ly hôn vì mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng, Bà vẫn còn thương yêu ông H. Mẹ con Bà cần ông H và Bà sẵn sàng tha thứ tất cả lỗi lầm và mong ông Hậu quay về đoàn tụ gia đình, cùng nhau nuôi dạy con.

Về con chung: Bà G xác nhận có 01 con chung tên Trịnh Thảo Q, sinh ngày 28/05/2008. Bà không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến về nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến về tài sản chung, nợ chung.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2018/HNST ngày 16/01/2018, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 8, khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc Hội, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn H về việc ly hôn với bà Nguyễn Thị G.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Văn H được quyền ly hôn với bà Nguyễn Thị G.

- Về con chung: Ông Trịnh Văn H và bà Nguyễn Thị G có một con chung Trịnh Thảo Q, sinh ngày 28/05/2008. Bà Nguyễn Thị G được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trịnh Thảo Q. Ông Trịnh Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 15.000.000 đồng một tháng, thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con Trịnh Thảo Q đủ 18 tuổi.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí, trách nhiệm do chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 28 tháng 01 năm 2018, bà Nguyễn Thị G làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trịnh Văn H, tạo điều kiện cho vợ chồng Bà được đoàn tụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm trong đơn xin xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị G vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông Trịnh Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong bài phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà G có trình bày: Cấp sơ thẩm cho ông H được ly hôn nhưng không có chứng cứ chứng minh vợ chồng bà G có mâu thuẫn trầm trọng hay có hành vi bạo lực gia đình. Trong quá trình xét xử bà G vẫn khẩn thiết đề nghị Tòa án giúp đỡ để đoàn tụ, bà G sẵn sàng tha thứ cho lỗi lầm của ông H. Hiện bà G đang bị bệnh nặng và vẫn còn thương yêu ông H đề nghị Tòa phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà G, bác đơn khởi kiện của ông H.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật. Về kháng cáo của bà Nguyễn Thị G xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải khi ông H có yêu cầu ly hôn với bà G nhưng bà G không tham gia hòa giải cho thấy bà G không có thiện chí hàn gắn tình cảm với ông H trong khi bà G cho rằng vẫn còn tình cảm với chồng không muốn ly hôn là mâu thuẫn. Về con chung: cháu Trịnh Thảo Q hiện đang sống với mẹ và cháu có nguyện vọng sống với mẹ nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà G nuôi dưỡng là có căn cứ. Đối với yêu cầu phản tố của bà G thì thấy bà G nộp đơn phản tố sau thời điểm Tòa án ra thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của bà G là đúng quy định. Do đó đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà G, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2018/HNST ngày 16/01/2018 của Tòa án nhân dân TP Vũng Tàu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị G nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định tại các Điều 243, 244, 245 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu kháng cáo nêu trên như sau:

[1] Về tố tụng: Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng quy định. Bị đơn, luật sư vắng mặt nhưng đã có đơn xin vắng mặt và đã tống đạt hợp lệ nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Bà G cho rằng cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không đúng thủ tục, không tiến hành hòa giải đoàn tụ vợ chồng thì thấy: Từ khi thụ lý đến khi xét xử cấp sơ thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm đã ra thông báo hòa giải 02 lần nhưng bà G không đến tham gia nên Tòa vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định.

[3] Trong đơn kháng cáo bà G nêu phản đối việc tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu thụ lý, giải quyết vụ án; bà G đã nhiều lần làm đơn khiếu nại, tố cáo nhưng Tòa án vẫn xét xử thì thấy: các đơn khiếu nại, tố cáo của bà G đã được Tòa án hai cấp giải quyết đúng luật khiếu nại, tố cáo.

[4] Bà G cho rằng cấp sơ thẩm không triệu tập bà Trần Phương T tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng trong vụ án để xác định ông Hậu không chung thủy thì thấy: Bà G trình bày ông H chung sống với bà Thảo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, ông H không thừa nhận, do đó cấp sơ thẩm không triệu tập bà T tham gia tố tụng là có căn cứ.

[5] Bà G trình bày Bà luôn phản đối và không đồng ý ly hôn nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà không hợp tác, cố tình gây khó khăn; Tòa án nhiều lần mời làm việc nhưng Bà không hợp tác, không trình bày nguyện vọng, Tòa án tiến hành hòa giải, tạo điều kiện để vợ chồng đoàn tụ nhưng bà không tham gia. Ông H đã từng gửi đơn ly hôn và sau đó rút đơn về vì muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Tại phiên tòa hôm nay bà G xin vắng mặt và có nêu bị bệnh nhưng không có chứng cứ chứng minh, bà trình bày còn thương yêu chồng nhưng không có động tác nào chứng minh cho trình bày của Bà và cũng không có động tác nào mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tình yêu là tình cảm thiêng liêng của mỗi người, là tự nhiên, là sự rung động của mỗi người, không thể cưỡng ép. Ông H đã không còn tình cảm với bà G, hai người đã mâu thuẫn từ lâu, ông H cũng đã từng rút đơn để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong thời gian qua cả hai người không cố gắng hàn gắn tình cảm, không có biện pháp cải thiện cuộc sống chung vợ chồng, không có tiếng nói chung, không ngồi lại với nhau để giải quyết. Cuộc sống chung vợ chồng là do vợ và chồng quyết định

không ai can thiệp. Khi không còn tình cảm gắn bó, không thể chung sống thuận hòa thì ly hôn là biện pháp tốt nhất để tránh cho con chung không bị tổn thương và hai bên có thời gian, điều kiện xây dựng cuộc sống mới.

Từ nhận định trên thấy không thể chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà G, cần chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà G phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị G. Giữ nguyên bản hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2018/HNST ngày 16/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 8, 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc Hội, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn H về việc ly hôn với bà Nguyễn Thị G.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Văn H được quyền ly hôn với bà Nguyễn Thị G.

2. Về con chung: Ông Trịnh Văn H và bà Nguyễn Thị G có một con chung Trịnh Thảo Q, sinh ngày 28/05/2008. Bà Nguyễn Thị G được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trịnh Thảo Q. Ông Trịnh Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 15.000.000 *(mười lăm triệu)* đồng một tháng, thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trịnh Thảo Q đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Ông Trịnh Văn H có quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở ông Trịnh Văn H thực hiện quyền này.

- Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ về yêu cầu phản tố nên không được hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

4. Về án phí.

- Ông Trịnh Văn H phải nộp 200.000 *(hai trăm ngàn)* đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 *(hai trăm ngàn)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002503 ngày 21/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Ông Trịnh Văn H đã nộp đủ.

- Ông Trịnh Văn H phải nộp 200.000 *(hai trăm ngàn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ nuôi con tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

- Bà Nguyễn Thị G phải nộp 300.000 *(ba trăm ngàn)* đồng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 *(ba trăm ngàn)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000366 ngày 31/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Bà Nguyễn Thị G đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (04/5/2018).

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh BVRT;
-TAND TP.VT;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP.VT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký tên, đóng dấu

Nguyễn Thị Phương Bắc